

PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN ĐẾN (SỐ: ...115.....)

- Số và ký hiệu văn bản đến: 469 / DS - DL HT ngày 8 tháng 3 năm 2016
- Tên cơ quan ban hành văn bản: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
- Nơi xử lý văn bản: Ông Chủ tịch CTy Ngày trình 9 - 3 - 2016 Người trình (ký) *phung*

NỘI DUNG XỬ LÝ:

Chị em' : - HDO
- Ban báo, Ban kỹ thuật
- Các phòng N/V
Thức hân
9/3/2016

KẾT QUẢ XỬ LÝ:

[Signature]

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2016

Số: 469 /ĐS-QLHT

V/v: Phương án tác nghiệp kỹ thuật
quý 1/2016 từ km 14+000 - km 29+000
tuyến Yên Viên - Lào Cai, tuyến Đông
Anh - Quán Triều, tuyến Bắc Hồng -
Văn Điển và tuyến Kép - Lưu Xá.

Kính gửi:

- Phân ban Quản lý CSHT đường sắt khu vực I;
- Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái.

- Căn cứ Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định về Điều lệ tổ chức hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Nghị định số 69/2015/NĐ-CP ngày 26/8/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 175/2013/NĐ-CP;

- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 76/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06/6/2011 của Liên bộ Tài chính - Giao thông vận tải hướng dẫn lập và quản lý giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường sắt Quốc gia thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 81/2015/TT-BGTVT ngày 25/12/2015 của Bộ GTVT quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt;

- Căn cứ Quy trình bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt ban hành theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ Giao thông vận tải;

- Căn cứ Quyết định số 4672/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2015 của Bộ GTVT về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì KCHT đường sắt Quốc gia năm 2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 2798/QĐ-ĐS ngày 31/12/2015 của Tổng công ty ĐSVN về việc đặt hàng thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các công trình có kinh phí < 500 triệu đồng thuộc KCHT đường sắt Quốc gia cho các Công ty cổ phần đường sắt, Thông tin tín hiệu đường sắt năm 2016;

- Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-ĐS ngày 08/01/2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc phê duyệt khối lượng quản lý, bảo trì, sửa chữa KCHT đường sắt bằng các loại máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đường sắt năm 2016;

- Căn cứ Hợp đồng đặt đặt hàng số 03/HĐ-QLBDTX ngày 04/01/2016 giữa Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái về việc quản lý, bảo dưỡng thường xuyên KCHT năm 2016;

- Căn cứ Văn bản số 1126/ĐS-QLHT ngày 08/5/2015 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc Phương án tác nghiệp kỹ thuật trong công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt;

Sau khi xem xét Hồ sơ phương án tác nghiệp kỹ thuật quý 1/2016 từ Km 14+000 - km 29+000 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai, tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều, tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển và tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá; đơn vị được đặt hàng: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái lập; Tờ trình số 23/TTr-PB1 ngày 01/3/2016 của Phân ban Quản lý CSHT đường sắt KV1; kết quả thẩm định số 48/TĐ-QLHT ngày 07/3/2016 của Ban Quản lý KCHT đường sắt,

Tổng công ty đường sắt Việt Nam có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án tác nghiệp kỹ thuật quý 1/2016 từ Km 14+000 - km 29+000 tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai, tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều, tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển và tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá; đơn vị được đặt hàng: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Khối lượng quản lý, bảo dưỡng thường xuyên:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Năm 2016	Khối lượng quý I	Tỷ lệ thực hiện quý I
I	Tuyến Bắc Hồng – Văn Điển				
1	Đường chính	km	33,827	6,69	19,78
2	Đường ga	km	4,591	0	
3	Ghi	bộ	18,000	3,000	16,67
4	Cầu	100m	4,910	1,242	25,30
5	Cống	100m	36,910	9,053	24,53
6	Nhà ga, kho ga	100m ²	21,290	5,323	25,00
7	Ke ga, bãi hàng	1000m ²	16,700	4,175	25,00
8	Điểm gác ĐN	điểm	12	12	100,00
II	Tuyến Yên Viên – Lào Cai				
1	Đường chính	km	14,627	3,352	22,92
2	Đường ga	km	7,430	0,973	13,10
3	Ghi	bộ	39,000	6,000	15,38
4	Cầu	100m	0,300		
5	Cống	100m	3,820	0,869	22,75
6	Nhà ga, kho ga	100m ²	22,360		
7	Ke ga, bãi hàng	1000m ²	29,561		
8	Điểm gác ĐN	điểm	7,000	7	100,00
III	Đông Anh – Quán Triều				
1	Đường chính	km	53,563	10,930	20,41
2	Đường ga	km	14,428	3,872	26,84
3	Ghi	bộ	48,000	14,000	29,17
4	Cầu	100m	3,990	0,926	23,21
5	Cống	100m	12,730	5,342	41,96
6	Nhà ga, kho ga	100m ²	38,650	11,595	30,00
7	Ke ga, bãi hàng	1000m ²	41,446	10,362	25,00
8	Điểm gác ĐN	điểm	14,000	14	100,00
IV	Kép – Lưu Xá (trông coi bảo vệ)				
1	Đường chính	km	53,254	53,254	100,00
2	Đường ga	km	1,970	1,970	100,00

3	Ghi	bộ	9,000	9,000	100,00
4	Cầu	100m	8,540	8,540	100,00
5	Cổng	100m	32,510	32,510	100,00
6	Hầm	100m	11,410	11,410	100,00
7	Nhà ga, kho ga	100m ²	5,110	5,110	100,00
8	Ke ga, bãi hàng	1000m ²	6,370	6,370	100,00
9	Điểm gác ĐN	điểm	1,000	1	100,00
V	Cầu Thăng Long				
1	ĐS khổ 1000 trên dầm thép	100m	16,88	4,500	26,66
2	ĐS khổ 1000 trên dầm BT	100m	38,27	9,560	24,98
3	ĐS khổ 1435 trên dầm thép	100m	16,88	3,380	20,02
4	ĐS khổ 1435 trên dầm BT	100m	38,27	9,325	24,37
5	Đường ô tô tầng 2	100m	31,38	7,845	25,00
6	Đường xe thô sơ	100m	53,366	9,500	17,80

1.2. Vật tư chủ yếu:

TT	Tên vật tư	Đ.vị	BH-VĐ	YV-LC	ĐA-QT	K-LX	Tổng
1	Đá 2,5x5	m ³	207		437		644
2	Tà vệt BTDƯL TN1	thanh			43		43
3	Tà vệt BTDƯL lồng	thanh		49	1.211		1.260
4	Tà vệt gỗ ghi	thanh	12	24	60		96
5	Tà vệt gỗ cầu dọc tuyến	thanh	10		12		22
6	Tà vệt gỗ cầu Thăng Long	thanh	245				245
7	Xi măng	kg	747	150	1.755		2.652
8	Cát vàng	m ³	2,6	0,3	4,2		7,1

1.3. Các vị trí duy tu tập trung:

Thay tà vệt BTTN1 từ km 28+000 – km 29+000, km 40+000 – km 41+000, km 43+000 – km 44+000 tuyến đường sắt Đông Anh – Quán Triều

1.4. Khối lượng thi công bằng máy:

TT	Tên máy móc thiết bị	Đ.vị	BH-VĐ	YV-LC	ĐA-QT	Tổng
1	Máy chèn áo 08-16 GS	Km				0,0
2	Máy chèn đường BRAD	Km	8,45		3,35	11,8
3	Máy đa dụng KGT/V	Ca	10	15	15	40
4	Máy thay tà vệt MRT 2	Thanh				
5	Máy xiết bu lông TEM đơn	Km				
6	Máy xiết bu lông TEM lồng	Km				
7	Máy nâng mỗi gục JA	Mỗi	60			60,0
8	Máy đo Matisa	Km		15	53,5	68,5

1.5. Nhân công:

TT	Hạng mục	Đ.vị	BH-VĐ	YV-LC	ĐA-QT	K-LX
1	Đường chính	công	2.696	3.038	5038	1.122
2	Đường ga	công	0	279	880	
3	Ghi	công	59	201	362	
1	Cầu, cống	công	1.099	35,7	768	190
5	Khản cấp	công	327	353	5527	
6	Sửa chữa đường ngang	công	581	169	238	
7	Duy tu cầu Thăng Long	công	8.115			
8	Tuần, gác cầu Thăng Long	công	2.184			

2. Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái; Phân ban Quản lý CSHT đường sắt KV1 và các Ban: Quản lý kết cấu hạ tầng, Kế hoạch kinh doanh, Tài chính kế toán căn cứ phương án tác nghiệp kỹ thuật được chấp thuận, tổ chức thực hiện đảm bảo khối lượng, chất lượng, tiến độ hợp đồng và các quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Ban: QLHT, KHKD, TCKT;
- Lưu: VT, QLHT (3)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Sỹ Hưng



